HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 77 /NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2023, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tăng Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2023 từ 8.092.754 triệu đồng lên 8.140.073 triệu đồng *(tăng 47.319 triệu đồng).*

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công

2.1. Nguồn vốn ngân sách địa phương (xây dựng cơ bản tập trung)

a) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn

- Điều chỉnh tăng nguồn vốn ngân sách địa phương (xây dựng cơ bản tập trung) từ 913.501 triệu đồng lên 936.791 triệu đồng *(tăng 23.290 triệu đồng)*;

- Phân bổ chi tiết 23.290 triệu đồng cho Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên (phần ngân sách tỉnh phân cấp cho cấp huyện) để địa phương bố trí vốn cho các công trình, dự án có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội theo điểm đ khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn

- Điều chỉnh giảm 154.063,358 triệu đồng đối với 20 dự án, gồm: 13 dự án điều chỉnh giảm cho phù hợp với giá trị nghiệm thu, quyết toán dự án; 04 dự án đang đề nghị điều chỉnh giảm khối lượng thực hiện; 03 dự án tạm dừng, chưa triển khai được các bước tiếp theo.

- Bổ sung kế hoạch vốn 154.063,358 triệu đồng cho 24 dự án, nhiệm vụ, gồm: 03 dự án chuyển tiếp, 07 dự án khởi công mới năm 2023 (trong đó, bố trí vốn đối ứng thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng 01 dự án do Bộ, ngành Trung ương phê duyệt); 10 dự án dự kiến khởi công mới năm 2024; 02 dự án có nhu cầu bổ sung vốn để hoàn thành trong năm 2023; 01 dự án hoàn trả vốn vay; hỗ trợ 01 địa phương về đích nông thôn mới trong năm 2023.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2.2. Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh (cấp tỉnh quản lý)

a) Điều chỉnh tăng nguồn vốn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh (cấp tỉnh quản lý) từ 613.843 triệu đồng lên 637.872 triệu đồng *(tăng 24.029 triệu đồng).*

b) Điều chỉnh giảm 3.883 triệu đồng đối với 01 dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn.

c) Bổ sung kế hoạch vốn 27.912 triệu đồng cho 02 dự án để thanh toán khối lượng đã được nghiệm thu.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2.3. Nguồn vốn nước ngoài vay lại (Bội chi ngân sách địa phương)

a) Điều chỉnh giảm 2.542 triệu đồng của 01 dự án đã hết nhiệm vụ chi và phần còn lại tại Tiểu mục 2.3, mục 2, Phụ lục I Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Bổ sung kế hoạch vốn 2.542 triệu đồng cho 02 dự án để giải ngân đồng thời với Kế hoạch vốn nước ngoài ngân sách Trung ương năm 2022 đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài sang năm 2023.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu của các dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười bốn (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 77 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao	Kế hoạch vốn năm 2023 bổ sung	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng số vốn đầu tư công	**8.092.754**	**47.319**	**8.140.073**	
1	**Vốn ngân sách Trung ương**	**1.849.063**		**1.849.063**	
-	Vốn trong nước	1.711.714		**1.711.714**	
	Trong đó:				
	Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, liên vùng	*1.016.300*		*1.016.300*	
	Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia	*420.414*		*420.414*	
	Vốn Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	*275.000*		*275.000*	
-	Vốn nước ngoài	137.349		137.349	
2	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**	**6.243.691**	**47.319**	**6.291.010**	
	Trong đó: Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	*217.600*		217.600	
2.1	**Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung**	**913.501**	**23.290**	**936.791**	
-	Cấp tỉnh	662.930	-31.000	631.930	
-	Cấp huyện	250.571	54.290	304.861	Chi tiết theo Phụ lục II
2.2	**Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**13.000**		**13.000**	
-	Các dự án thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo do cấp tỉnh quản lý	7.000		**7.000**	
-	Hỗ trợ chương trình xây dựng nông thôn mới	6.000		**6.000**	
2.3	**Nguồn vốn nước ngoài vay lại (Bội chi ngân sách địa phương)**	**287.700**		**287.700**	
-	Đã phân bổ chi tiết theo nhu cầu thực tế	256.617	1.699	258.316	
-	Phần còn lại	31.083	-1.699	29.384	Chi tiết theo Phụ lục IV
2.4	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất**	**4.929.490**	**24.029**	**4.953.519**	
-	Các dự án sử dụng nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	317.439		317.439	
-	Các dự án sử dụng nguồn vốn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh	613.843	24.029	637.872	Chi tiết theo Phụ lục III
-	Các dự án sử dụng nguồn vốn thu tiền sử dụng đất của các huyện, thành phố và chi đầu tư khác	3.998.208		3.998.208	
+	*Cấp huyện quản lý*	*3.880.800*		3.880.800	
+	*Chi đầu tư khác*	*117.408*		117.408	
2.5	**Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng nộp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất**	**100.000**		**100.000**	

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG)

(Kèm theo Nghị quyết số: 77 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công Trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:						Tăng	Giảm				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương										
A	**ĐIỀU CHỈNH TĂNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC NĂM 2023**									**913.501**	**23.290**		**936.791**			
I	**NGUỒN VỐN BỔ SUNG**										**23.290**					
1	Nguồn kinh phí hỗ trợ của Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên										23.290					
II	**PHÂN BỔ CHI TIẾT NGUỒN VỐN BỔ SUNG**									**31.517**	**23.290**	-	**54.807**			
	VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG (PHÂN CẤP CHO HUYỆN)			-	-	-	**155.079**	**93.819**	**93.819**	**31.517**	**23.290**	-	**54.807**			
1	Thành phố Thái Nguyên						155.079	93.819	93.819	31.517	23.290		54.807	Bổ sung kế hoạch vốn để địa phương bố trí vốn cho các công trình, dự án có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội theo điểm đ Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên	Vốn xây dựng cơ bản tập trung (phân cấp cho huyện)
B	**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023**			**5.903.352**	**2.013.790**	**2.588.474**	**1.388.568**	**3.096.112**	**3.375.884**	**409.912,700**	**154.063,358**	**154.063,358**	**409.912,700**			
B1	**ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN**			**4.305.513**	**1.748.145**	**1.499.405**	**725.593**	**2.577.994**	**2.804.147**	**305.284,700**	-	**154.063,358**	**151.221,342**			
I	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**			**63.697**	**16.208**	**47.489**	**8.802**	**50.830**	**56.100**	**9.272**	-	**5.890**	**3.382**			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025, đã hoàn thành, quyết toán															
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	2017-2021	Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63.697	16.208	47.489	8.802	50.830	56.100	9.272		5.890	3.382	Điều chỉnh giảm phù hợp với giá trị khối lượng hoàn thành quyết toán	Sở Giáo dục và Đào tạo	
II	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**			**83.453**	**24.788**	**58.665**	**54.212**	**51.793**	**72.967**	**36.952**	-	**14.752**	**22.200**			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025, chuyển tiếp sang năm 2024															
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Lục Giáp, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	2018-2024	Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 06/3/2018	23.453		23.453	19.000	13.480	23.000	10.638		3.438	7.200	Phải điều chỉnh dự án nên chưa thực hiện giải ngân hết số kế hoạch vốn trong năm 2023	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công Trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:						Tăng	Giảm				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương										
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Lý Nam Đế (Đền Mục) xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	2019-2024	Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 07/9/2016	60.000	24.788	35.212	35.212	38.313	49.967	26.314		11.314	15.000	Phải điều chỉnh dự án nên chưa thực hiện giải ngân hết số kế hoạch vốn trong năm 2023	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
III	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**			**149.194**	**125.368**	**23.826**	**8.620**	**110.183**	**139.592**	**6.475**	**-**	**3.856**	**2.619**			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025, dự kiến hoàn thành năm 2023															
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	2017-2023	Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 1866/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	149.194	125.368	23.826	8.620	110.183	139.592	6.475		3.856	2.619	Giảm giá trị khối lượng công việc hoàn thành	Sở Tài nguyên và Môi trường	
IV	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**			**3.977.692**	**1.581.781**	**1.337.948**	**638.604**	**2.336.995**	**2.505.852**	**243.682**	**-**	**128.337,658**	**115.344,342**			
a)	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**			**1.227.538**	**213.641**	**301.451**	**165.574**	**223.064**	**237.124**	**34.034**	**-**	**11.460,658**	**22.573,342**			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025, đã hoàn thành, quyết toán															
1	Xây dựng Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên		Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 12/10/2017; 3341/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; 3761/QĐ-UBND ngày 20/11/2019; 3767/QĐ-UBND ngày 20/11/2020; 2141/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	38.000	25.000	13.000	9.333			277		160,658	116,342	Do giảm trừ theo giá trị quyết toán đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3397/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	Chi cục Phát triển nông thôn	Số kế hoạch vốn điều chỉnh giảm là 160.657.643 đồng
2	Dự án Xử lý cấp bách đê tả Công đoạn từ K2+000-K5+000	2020-2022	Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	25.000	20.000	5.000	4.693	24.529	24.693	1.301		164	1.137	Điều chỉnh giảm phù hợp với giá trị nghiệm thu, quyết toán	Chi cục Thủy lợi	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025, đang thực hiện															
3	Dự án: Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ		Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	16.119	14.000	2.119	2.119			2.119		2.119	-	Do dự án đang tạm dừng thi công theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 1532/UBND-CNN ngày 16/5/2016 do sạt lở đất, chưa thống nhất được phương án điều chỉnh dự án	Chi cục Phát triển nông thôn	Dự án được bố trí vốn đến hết năm 2023 theo Nghị quyết 139/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025, hoàn thành trong năm 2023															

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công Trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:						Tăng	Giảm				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương										
4	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	2014-2023	Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	147.241	89.641	57.600	15.471	137.605	142.542	10.337		2.000	8.337	Hiện trạng một số đoạn có nhà ở sát đê Chã có cao trình bằng cao trình mặt đê đã thi công. Nhân dân và địa phương đề nghị cắt giảm không thi công một số đoạn đường gom để tăng hiệu quả đầu tư, đảm bảo kết nối giao thông giữa khu dân cư hiện có với tuyến đê Chã.	Chi cục Thủy lợi	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025, chuyển tiếp sang năm 2024															
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	2020-2024	Quyết định số 4122/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2019	80.000	65.000	15.000	7.683	45.930	51.967	5.000		4.037	963	Một số hộ dân tự nguyện hiến đất nên chi phí giải phóng mặt bằng chưa sử dụng đến là 4.037 triệu đồng. Đồng thời, hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang xem xét điều chỉnh giảm hạng mục đầu tư xây dựng khu tưới xã La Bằng, huyện Đại Từ	Chi cục Thủy lợi	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025, đang hoàn thiện thủ tục đầu tư															
6	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - Tỉnh Thái Nguyên	2024-2024	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022	921.178		208.732	126.275	15.000	17.922	15.000		2.980	12.020	Nhà tài trợ thay đổi kế hoạch làm việc, chưa triển khai được bước tiếp theo	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b)	**Giao thông**			**2.311.610**	**1.368.140**	**943.470**	**382.278**	**2.108.796**	**2.251.344**	**197.399**	**-**	**104.628**	**92.771**			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, đã hoàn thành, quyết toán															
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	2021-2022	Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; số 3048/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	218.929	197.060	21.869	17.657	179.896	216.968	14.206		2.343	11.863	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với giá trị quyết toán dự án và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
2	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến đường ĐT.266 (Khu công nghiệp Điềm Thụy)	2014-2017	Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 13/6/2014; số 2233/QĐ-UBND ngày 09/10/2014; số 204/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	297.740		297.740	21.280	236.426	244.435	8.000		6.753	1.247	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với giá trị quyết toán dự án và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
3	Đường nối từ Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình (đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8)	2014-2017	Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 19/9/2014; số 1234/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	345.801	200.000	145.801	16.268	324.261	345.801	27.124		21.435	5.689	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với giá trị quyết toán dự án và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công Trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:						Tăng	Giảm				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương										
4	Nâng cấp đường Hòa Thượng - Hòa Bình (Nâng cấp thành đường ĐT.273)	2018-2021	Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	125.371	90.000	35.371	9.834	109.596	125.371	17.296		15.630	1.666	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với giá trị quyết toán dự án và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
5	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà, tỉnh Thái Nguyên	2016-2021	Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 2726/QĐ-UBND ngày 27/8/2019	170.000	121.080	48.920	5.384	160.372	165.000	6.341		4.269	2.072	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với giá trị quyết toán dự án và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
6	Đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông - Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu)	2018-2022	Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 20/7/2017; số 2988/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	952.813	760.000	192.813	155.047	914.223	952.813	104.683		37.266	67.417	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với giá trị quyết toán dự án và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
7	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến ngã tư Điềm Thụy (giao Quốc lộ 37)	2021-2022	Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	200.956		200.956	156.808	184.024	200.956	19.749		16.932	2.817	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với giá trị quyết toán dự án và kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
c)	**Cấp nước, thoát nước**			**438.544**	-	**93.027**	**90.752**	**5.135**	**17.384**	**12.249**	-	**12.249**	**0,00**			
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	2019-2023	Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	438.544	-	93.027	90.752	5.135	17.384	12.249	-	12.249	0,00	Dự án triển khai chậm so với kế hoạch, Hợp đồng với nhà thầu nước ngoài đã hết hạn vào ngày 22/7/2023	Công ty TNHH một thành viên thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	
V	**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**			**31.477**	-	**31.477**	**15.355**	**28.193**	**29.637**	**8.903,700**	-	**1.228**	**7.676**			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025, hoàn thành năm 2023															
1	Dự án Xây dựng trụ sở nhà làm việc và các công trình phụ trợ của Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Hỷ	2021-2023	Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 11/6/2021; Số 3129/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	16.979		16.979	15.139	14.193	15.139	8.406		946	7.460	Công trình hoàn thành xây dựng có khối lượng nghiệm thu giảm so với dự án ban đầu được phê duyệt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, đã hoàn thành, quyết toán															

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công Trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:						Tăng	Giảm				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương										
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	2020-2022	Quyết định số 3510/QĐ- UBND ngày 05/11/2020	14.497,7		14.497,7	216,0	14.000	14.497,7	497,700		281,700	216	Trong quá trình thẩm tra phê duyệt quyết toán giảm trừ khối lượng tính thừa của công trình	Sở Giao thông vận tải Thái Nguyên	Đã nộp trả số tiền phải thu hồi 315,449 triệu đồng
B2	**ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN**			**1.597.839**	**265.645**	**1.089.069**	**662.975**	**518.118**	**571.737**	**104.628**	**154.063,358**	**-**	**258.691,358**			
B2.1	**PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**			**1.496.989**	**265.645**	**988.219**	**562.125**	**518.118**	**571.737**	**104.628**	**151.958,027**	**-**	**256.586,027**			
I	**QUỐC PHÒNG**			**40.000**	**-**	**40.000**	**40.000**	**-**	**5.900**	**5.900**	**5.059**		**10.959**			
	Dự án khởi công mới năm 2023															
1	Dự án Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã giai đoạn 2021 - 2025	2022-2024	Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	40.000		40.000	40.000	-	5.900	5.900	5.059		10.959	Bố trí vốn triển khai dự án khởi công mới	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
II	**AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**			**115.500**	**-**	**37.130**	**37.130**	**-**	**355**	**-**	**18.952,027**		**18.952,027**			
	Dự án khởi công mới năm 2023															
1	Dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Định Hóa	2023-2025	Quyết định số 1101/QĐ-BCA-H01 ngày 07/3/2023; 1687/QĐ-BCA-H02 ngày 31/3/2023	95.500		17.130	17.130	**0**	-	-	17.130		17.130	Bố trí vốn triển khai dự án khởi công mới	Công an tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng
2	Dự án Trụ sở Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh	2023-2024	Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 4/11/2021; Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	20.000		20.000	20.000	-	355	-	1.822,027		1.822,027	Bố trí vốn triển khai dự án khởi công mới	Công an tỉnh Thái Nguyên	
III	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**			**30.000**	**-**	**21.639**	**21.639**	**-**	**4.500**	**4.400**	**2.000**	**-**	**6.400**			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025, chuyển tiếp sang năm 2024															
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn 2)	2022-2024	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	30.000		21.639	21.639		4.500	4.400	2.000		6.400	Bố trí vốn dự án đẩy nhanh tiến độ hoàn thành theo nhu cầu	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	
IV	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**294.725**	**53.525**	**110.000**	**110.000**	**107.812**	**3.750**	**23.650**	**7.900**		**31.550**			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, hoàn thành trong năm 2023															

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công Trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:						Tăng	Giảm				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương										
1	Dự án Bệnh viện y học cổ truyền giai đoạn 1	2021-2025	Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	266 725	53 525	85 000	85 000	106 812		20 000	5.900		25.900	Thanh toán giá trị KLHT gói thầu thi công xây dựng, cung cấp, lắp đặt thiết bị xây dựng và thiết bị y tế (thời gian thực hiện hợp đồng đến 14/12/2023)	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên	
	Dự án khởi công mới năm 2023															
2	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần Thái Nguyên	2023-2024	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	28.000		25.000	25.000	1.000	3.750	3.650	2.000		5.650	Bổ sung nguồn vốn giải ngân gói thầu xây lắp	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
V	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**			**171.524**	**-**	**171.524**	**14.989**	**67.385**	**67.385**	**-**	**4.500**		**4.500**			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025, hoàn thành trong năm 2023															
1	Quảng trường Võ Nguyên Giáp	2015-2018	Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	161.535		161.535	5.000	67.385	67.385	-	1.500		1.500	Để thực hiện công tác quyết toán, tất toán tài khoản dự án hoàn thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Thái Nguyên	Dự án được bố trí vốn đến hết năm 2023 theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 20/7/2023
	Dự án khởi công mới năm 2023															
2	Nhà in Báo Thái Nguyên		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 20/7/2023	9.989		9.989	9.989				3.000		3.000	Bố trí vốn triển khai dự án khởi công mới	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
VI	**XÃ HỘI**			**45.000**	**33.369**	**11.631**	**11.631**	**50**	**-**	**-**	**5.000**	**-**	**5.000**			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025, chuyển tiếp sang năm 2024															
1	Nâng cấp, cải tạo cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên	2023-2024	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	45.000	33.369	11.631	11.631	50		-	5.000		5.000	Bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
VII	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**			**395.240**	**178.751**	**191.295**	**76.150**	**228.711**	**209.909**	**9.750**	**26.235**	**-**	**35.985**			
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			**395.240**	**178.751**	**191.295**	**76.150**	**228.711**	**209.909**	**9.750**	**26.235**		**35.985**			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 -2025, hoàn thành trong năm 2023															

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công Trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:						Tăng	Giảm				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương										
1	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	2017-2022	Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 28/10/16; 4037/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; 1322/QĐ-UBND ngày 29/4/2021; 1545/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	231.223	178.751	27.278	11.150	219.511	199.909	-	4.235		4.235	Để hoàn trả vốn vay WB theo chu trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 6261/UBND-CNNXD ngày 13/12/2022	Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	
	Dự án khởi công mới năm 2023															
2	Cải tạo, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn	2023-2025	Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	149.017		149.017	50.000	7.000	7.650	7.500	15.000		22.500	Bố trí vốn triển khai thi công xây lắp vào Quý IV/2023, đảm bảo an toàn hồ chứa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Sửa chữa, khắc phục Kè Soi Quýt xã Tiên Phong, Thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên)		Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	15.000		15.000	15.000	2.200	2.350	2.250	7.000		9.250	Công trình phòng chống lũ cần bổ sung thêm vốn để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
VIII	**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**			**405.000**	-	**405.000**	**88.312**	**12.000**	**177.778**	**30.000**	**51.312**		**81.312**			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025, chuyển tiếp sang năm 2024															
1	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	2023-2024	Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	405.000		405.000	88.312	12.000	177.778	30.000	51.312		81.312	Điều chỉnh tăng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
IX	**CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**			-	-	-	**162.274**	**102.160**	**102.160**	**30.928**	**31.000**	-	**61.928**			
	VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG (PHÂN CẤP CHO HUYỆN)			-	-	-	**162.274**	**102.160**	**102.160**	**30.928**	**31.000**	-	**61.928**			
1	Huyện Đại Từ						162.274	102.160	102.160	30.928	31.000		61.928	Bổ sung kế hoạch vốn để địa phương phấn đấu về đích nông thôn mới trong năm 2023	Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ	
B2.2	**BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**			**100.850**	-	**100.850**	**100.850**	-	-	-	**2.105,331**		**2.105,331**		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
I	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**			**95.850**	-	**95.850**	**95.850**	-	-	-	**1.905,331**		**1.905,331**			
1	Dự án Nhà lớp học 16 phòng Trường Trung học phổ thông Sông Công	2022-2024	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	10.000		10.000	10.000	-	-	-	200		200	Chuẩn bị đầu tư dự án để dự kiến khởi công năm 2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
2	Dự án Nhà lớp học 15 phòng Trường Trung học phổ thông Định Hóa	2022-2024	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	10.000		10.000	10.000	-	-	-	200		200	Chuẩn bị đầu tư dự án để dự kiến khởi công năm 2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công Trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:						Tăng	Giảm				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương										
3	Dự án Nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng tổ chuyên môn Trường Trung học phổ thông Đại Từ	2022-2024	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	13.000		13.000	13.000	-	-	-	200		200	Chuẩn bị đầu tư dự án để dự kiến khởi công năm 2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
4	Dự án Nhà lớp học bộ môn, thư viện Trường Trung học phổ thông Phổ Yên	2022-2024	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	5.000		5.000	5.000	-	-	-	200		200	Chuẩn bị đầu tư dự án để dự kiến khởi công năm 2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
5	Dự án Nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng Trường Trung học phổ thông Hoàng Quốc Việt	2022-2024	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	10.000		10.000	10.000	-	-	-	200		200	Chuẩn bị đầu tư dự án để dự kiến khởi công năm 2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
6	Dự án Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Lưu Nhân Chú	2023-2024	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	6.000		6.000	6.000	-	-	-	200		200	Chuẩn bị đầu tư dự án để dự kiến khởi công năm 2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
7	Dự án Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Trần Phú	2023-2025	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	6.000		6.000	6.000	-	-	-	200		200	Chuẩn bị đầu tư dự án để dự kiến khởi công năm 2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
8	Dự án Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Khánh Hòa	2022-2024	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	6.000		6.000	6.000	-	-	-	200		200	Chuẩn bị đầu tư dự án để dự kiến khởi công năm 2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
9	Xây dựng Nhà lớp học 16 phòng, Nhà hiệu bộ trường THPT Lương Ngọc Quyến	2022-2024	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	29.850		29.850	29.850				305.331		305.331	Chuẩn bị đầu tư dự án để dự kiến khởi công năm 2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
II	**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**			**5.000**	**0**	**5.000**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**200**		**200**			
1	Dự án Xây dựng nhà làm việc Hạt kiểm lâm Phú Bình	2022-2024	Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	5.000		5.000	5.000	-	-	-	200		200	Chuẩn bị đầu tư dự án để dự kiến khởi công năm 2024	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ SẮP XẾP LẠI NHÀ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)

(Kèm theo Nghị quyết số: 77 NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt dự án/QĐ phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Kế hoạch năm 2023 đã giao (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:						Tăng	Giảm				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương										
A	**ĐIỀU CHỈNH TĂNG NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ SẮP XẾP LẠI NHÀ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)**									**613.843**	**24.029**		**637.872**			
1	Kinh phí còn dư của Dự án Xây dựng hạ tầng khu đô thị số 4 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình										19.447					
2	Kinh phí tiền sử dụng đất năm 2022 tăng thêm so với phương án điều hành ngân sách										4.582					
B	**PHÂN BỔ CHI TIẾT VÀ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH**			**1.001.249**	**200.000**	**731.319**	**712.337**	**277.904**	**314.735**	**212.031**	**27.912**	**3.883**	**236.060**			
B1	**ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN**			**60.257**	-	**60.257**	**60.257**	**56.374**	**60.257**	**17.553**	-	**3.883**	**13.670**			
I	**HOÀN TRẢ VỐN ỨNG TẠI CÁC QUỸ**			**60.257**	-	**60.257**	**60.257**	**56.374**	**60.257**	**17.553**	-	**3.883**	**13.670**			
1	Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị số 4, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	2019-2021	Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 25/9/2017; số 3369/UBND ngày 05/11/2018; số 695/UBND ngày 18/3/2021	60.257		60.257	60.257	56.374	60.257	17.553		3.883	13.670	Dự án điều chỉnh giảm do không còn nhu cầu sử dụng vốn	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	
B2	**PHÂN BỔ CHI TIẾT NGUỒN VỐN BỔ SUNG**			**940.992**	**200.000**	**671.062**	**652.080**	**221.530**	**254.478**	**194.478**	**27.912**	-	**222.390**			
I	**THỂ DỤC, THỂ THAO**			**535.992**	**200.000**	**266.062**	**335.692**	**187.198**	**113.700**	**83.700**	**13.883**	-	**97.583**			
1	Xây dựng Sân vận động tỉnh Thái Nguyên	2022 -2025	Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 04/11/2021; số 68/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/202; 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	535.992	200.000	266.062	335.692	187.198	113.700	83.700	13.883		97.583	Bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng đã được nghiệm thu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	
II	**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**			**405.000**	-	**405.000**	**316.388**	**34.332**	**140.778**	**110.778**	**14.029**	-	**124.807**			
1	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	2023-2024	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	405.000		405.000	316.388	34.332	140.778	110.778	14.029		124.807	Bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng đã được nghiệm thu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) - BỘI CHI NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 77 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án /Quyết định phê duyệt quyết toán								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao (vốn nước ngoài ngân sách Trung ương + Bội chi ngân sách địa phương)	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo (Vốn bội chi ngân sách địa phương)	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo (Vốn bội chi ngân sách địa phương)	Kế hoạch năm 2023 vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Vay lại - Bội chi ngân sách tỉnh đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Vay lại - Bội chi ngân sách tỉnh sau điều chỉnh	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Tăng	Giảm				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Bội chi ngân sách địa phương	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương										
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																
					Tổng số	Trong đó: Vốn		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt															
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó:														
										Đưa vào cân đối ngân sách Trung ương	Vay lại													
	TỔNG SỐ:			**507.992**	**51.174**	**0**	**51.324**	**0**	**442.133**	**357.298**	**84.835**	**167.144**	**38.558**	**128.586**	**110.568**	**74.500**	**79.569**	**33.920**	**2.542**	**2.542**	**33.920**			
A	**ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN**			**149.194**	**23.826**	**0**	**23.976**	**0**	**125.368**	**87.758**	**37.610**	**63.120**	**22.724**	**40.396**	**21.326**	**28.079**	**35.690**	**33.920**	**0**	**2.542**	**31.378**			
I	**LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN**			**149.194**	**23.826**	**0**	**23.976**		**125.368**	**87.758**	**37.610**	**63.120**	**22.724**	**40.396**	**21.326**	**28.079**	**35.690**	**2.837**	**0**	**843**	**1.994**			
	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp			***149.194***	***23.826***	***0***	***23.976***		***125.368***	***87.758***	***37.610***	***63.120***	***22.724***	***40.396***	***21.326***	***28.079***	***35.690***	***2.837***	***0***	***843***	***1.994***			
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	2017-2022	Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016; số 1248/QĐ-UBND ngày 26/4/2021; số 1866/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	149.194	23.826	0	23.976	5.883.710 USD	125.368	87.758	37.610	63.120	22.724	40.396	21.326	28.079	35.690	2.837		843	1.994	Giảm giá trị khối lượng công việc hoàn thành	Sở Tài Nguyên và Môi trường	
II	**PHẦN CÒN LẠI**																	**31.083**		**1.699**	**29.384**			Tiểu mục 2.3, mục 2, Phụ lục I Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2022
B	**ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN**			**358.798**	**27.348**	**0**	**27.348**	**0**	**316.765**	**269.540**	**47.225**	**104.024**	**15.834**	**88.190**	**89.242**	**46.421**	**43.879**	**0**	**2.542**	**0**	**2.542**			
I	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**			**358.798**	**27.348**	**0**	**27.348**		**316.765**	**269.540**	**47.225**	**104.024**	**15.834**	**88.190**	**89.242**	**46.421**	**43.879**	**0**	**2.542**	**0**	**2.542**			

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án /Quyết định phê duyệt quyết toán								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao (vốn nước ngoài ngân sách Trung ương + Bội chi ngân sách địa phương)	Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến thời điểm báo cáo (Vốn bội chi ngân sách địa phương)	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo (Vốn bội chi ngân sách địa phương)	Kế hoạch năm 2023 vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Vay lại - Bội chi ngân sách tỉnh đã giao	Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch năm 2023 vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Vay lại - Bội chi ngân sách tỉnh sau điều chỉnh	Lý do điều chỉnh	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tăng	Giảm				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Bội chi ngân sách địa phương	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương										
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																
					Tổng số	Trong đó: Vốn		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt															
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó:													
										Đưa vào cân đối ngân sách Trung ương	Vay lại													
	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp			***358.798***	***27.348***	***0***	***27.348***	***#VALUE!***	***316.765***	***269.540***	***47.225***	***104.024***	***15.834***	***88.190***	***89.242***	***46.421***	***43.879***	***0***	***2.542***	***0***	***2.542***			
1	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	2018-2023	Các Quyết định số: 2812/QĐ-UBND ngày 28/10/16; số 4037/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; số 1322/QĐ-UBND ngày 29/4/2021; số 1545/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	231.223	20.825	0	20.825	8.717.729 USD	195.713	178.751	16.962	57.577	4.687	52.890	46.911	16.845	16.397	0	448		448	Bổ sung để giải ngân đồng thời với Kế hoạch vốn nước ngoài NSTW năm 2022 đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài sang năm 2023	Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	
2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2018-2023	Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; số 580/QĐ-UBND ngày 4/3/2021	127.575	6.523	0	6.523	5,38 triệu USD	121.052	90.789	30.263	46.447	11.147	35.300	42.331	29.576	27.482	0	2.094		2.094	Bổ sung để giải ngân đồng thời với Kế hoạch vốn nước ngoài NSTW bổ sung năm 2023 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	